

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ YÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 845/2011/QĐ-UBND

Phú Yên, ngày 01 tháng 6 năm 2011

QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành Danh mục, chương trình khung và mức chi đào tạo nghề trình độ sơ cấp, dạy nghề dưới 3 tháng tại các cơ sở dạy nghề và mức hỗ trợ kèm nghề, truyền nghề tại các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất kinh doanh để đào tạo nghề cho lao động nông thôn trên địa bàn tỉnh

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ YÊN

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 60/2003/NĐ-CP ngày 06 tháng 6 năm 2003 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 112/2010/TTLT-BTC-BLĐTBXH ngày 30 tháng 7 năm 2010 của Bộ Tài chính - Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội hướng dẫn quản lý và sử dụng kinh phí thực hiện Đề án “Đào tạo nghề cho lao động nông thôn đến năm 2020” ban hành theo Quyết định số 1956/QĐ-TTg ngày 27 tháng 11 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ;

Theo đề nghị của Liên Sở Lao động-Thương binh và Xã hội - Tài chính tại Tờ trình số 740/TTr-LSLĐTBXH-TC, ngày 23 tháng 5 năm 2011,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Danh mục, chương trình khung và mức chi đào tạo nghề trình độ sơ cấp, dạy nghề dưới 3 (ba) tháng tại các cơ sở dạy nghề và mức hỗ trợ kèm nghề, truyền nghề tại các doanh nghiệp, các cơ sở sản xuất kinh doanh để đào tạo nghề cho lao động nông thôn trên địa bàn tỉnh.

Điều 2. Danh mục, chương trình khung và mức chi đào tạo nghề trình độ sơ cấp, dạy nghề dưới 3 tháng và mức hỗ trợ kèm nghề, truyền nghề nêu tại Điều 1 Quyết định này được áp dụng đối với lao động nông thôn trong độ tuổi lao động, có trình độ học vấn và sức khỏe phù hợp với nghề cần học. Ưu tiên dạy nghề cho lao động thuộc diện được hưởng chính sách ưu đãi người có công với cách mạng, hộ nghèo, người dân tộc thiểu số, người tàn tật, người bị thu hồi đất canh tác.

Chương trình khung đào tạo nghề trình độ sơ cấp và dạy nghề dưới 3 (ba) tháng của từng nghề ban hành kèm theo Quyết định này là chương trình đào tạo tối thiểu bắt buộc các cơ sở dạy nghề phải thực hiện. Các cơ sở dạy nghề được phép điều chỉnh từ 10-30% chương trình khung này cho phù hợp với nhu cầu của thị trường lao

động; nhu cầu của doanh nghiệp; nhu cầu xã hội; nhu cầu của người học nghề và đăng ký tại Sở Lao động-Thương binh và Xã hội.

Mức chi hỗ trợ đào tạo nghề trình độ sơ cấp và dạy nghề dưới 3 (ba) tháng để thực hiện đào tạo nghề cho các đối tượng hưởng lợi của Đề án đào tạo nghề cho lao động nông thôn là mức hỗ trợ tối đa. Mức chi hỗ trợ đào tạo nghề tại Quyết định này không bao gồm tiền ăn, tiền đi lại cho các đối tượng ưu tiên.

Điều 3. Khung định mức chi:

1. Chi phí cho giáo viên dạy lý thuyết không vượt quá 10% so với tổng chi phí cho một lớp đào tạo.

2. Chi phí dạy thực hành bao gồm: Lương giáo viên, phôi liệu, nguyên vật liệu, thiết bị, khấu hao tài sản cố định lớp học, thuê vận chuyển thiết bị, thuê địa điểm học (nếu có) đối với những nghề dạy lưu động; chỉnh sửa biên soạn chương trình (nếu có) không dưới 75% tổng chi phí một lớp đào tạo.

3. Quản lý, tuyển sinh, khai giảng, bế giảng, tài liệu học viên, cấp chứng chỉ nghề, coi chấm thi hoàn thành khóa học không vượt quá 15% so với tổng chi phí cho một lớp đào tạo.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 10 ngày, kể từ ngày ký. Các quy định trước đây trái với Quyết định này đều bãi bỏ.

Giao Sở Tài chính phối hợp Sở Lao động-Thương binh và Xã hội và cơ quan liên quan có trách nhiệm hướng dẫn và kiểm tra trong việc thực hiện theo quy định.

Điều 5. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Thủ trưởng các sở, ban, ngành, Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh, Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố và Thủ trưởng các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Phạm Đình Cự

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ YÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**DANH MỤC, CHƯƠNG TRÌNH KHUNG VÀ MỨC CHI ĐÀO TẠO NGHỀ
TRÌNH ĐỘ SƠ CẤP, DẠY NGHỀ DƯỚI 3 THÁNG TẠI CÁC CƠ SỞ DẠY
NGHỀ VÀ MỨC HỖ TRỢ KÈM NGHỀ, TRUYỀN NGHỀ TẠI CÁC DOANH
NGHIỆP, CƠ SỞ SẢN XUẤT KINH DOANH ĐỂ ĐÀO TẠO NGHỀ CHO LAO
ĐỘNG NÔNG THÔN TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 845/2011/QĐ-UBND
ngày 01 tháng 6 năm 2011 của UBND tỉnh)*

STT	Tên nghề đào tạo	Số học sinh/lớp học (Người)	Tổng số tiết giảng dạy/khóa học	Trong đó			Mức kinh phí hỗ trợ tối đa (Đồng/HS/ Khóa)
				Lý thuyết (Tiết)	Thực hành (Giờ)	Hoạt động đánh giá (Giờ)	
1	Sửa chữa, bảo trì xe máy và thiết bị cơ khí	18-35	464	115	329	20	1.800.000
2	Kỹ thuật hàn và gia công cơ khí	18-35	464	115	329	20	1.900.000
3	Kỹ thuật hàn	18-35	337	87	230	20	1.400.000
4	Sửa chữa xe máy	18-35	390	90	280	20	1.200.000
5	Điện công nghiệp	18-35	436	104	312	20	1.200.000
6	Điện dân dụng	18-35	436	104	312	20	1.200.000
7	Điện lạnh dân dụng	18-35	436	104	312	20	1.200.000
8	Mộc dân dụng	18-35	387	100	267	20	1.600.000
9	Mộc công nghiệp	18-35	387	100	267	20	1.600.000
10	Mộc mỹ nghệ	18-35	387	100	267	20	1.800.000
11	Gia công thiết kế sản phẩm mộc	18-35	341	64	257	20	1.600.000
12	Kỹ thuật xây dựng (Nề)	18-35	420	60	340	20	1.600.000

13	Kỹ thuật cốt thép hàn	18-35	410	90	300	20	1.600.000
14	Điện nước xây dựng	18-35	410	90	300	20	1.600.000
15	Máy thời trang (May dân dụng)	18-35	436	104	312	20	1.400.000
16	Máy công nghiệp	18-35	436	104	312	20	1.500.000
17	Sản xuất hàng da, giấy, túi sách	18-35	436	104	312	20	1.500.000
18	Thêu ren	18-35	387	100	267	20	1.300.000
19	Sản xuất hàng mây tre đan	18-35	264	55	194	15	1.200.000
20	Kỹ thuật sản xuất chổi đót	18-35	120	10	102	8	500.000
21	Quản lý vận hành cấp thoát nước sinh hoạt	18-35	250	62	173	15	1.200.000
22	Quản lý khai thác công trình thủy lợi	18-35	260	120	125	15	1.200.000
23	Lái phương tiện thủy đánh bắt cá xa bờ	18-35	375	94	261	20	1.800.000
24	Vận hành máy thi công công trình (xúc, đào, ủi)	18-35	375	94	261	20	1.800.000
25	Sửa chữa vận hành máy nông nghiệp-ngư nghiệp	18-35	245	40	190	15	1.200.000
26	Hướng dẫn du lịch	18-35	380	80	280	20	1.500.000
27	Nghiệp vụ lễ tân	18-35	380	80	280	20	1.500.000
28	Nghiệp vụ lưu trú	18-35	380	80	280	20	1.500.000
29	Nghiệp vụ nhà hàng	18-35	380	60	300	20	1.500.000
30	Kỹ thuật chế biến món ăn	18-35	387	100	267	20	1.500.000

31	Kỹ thuật pha chế đồ uống	18-35	245	40	190	15	1.200.000
32	Quản trị khách sạn	18-35	387	100	267	20	1.000.000
33	Quản trị khu Resort	18-35	387	100	267	20	1.000.000
34	Chăm sóc sắc đẹp	18-35	387	100	267	20	1.200.000
35	Kỹ thuật chăm sóc tóc	18-35	387	100	267	20	1.200.000
36	Bảo vệ môi trường biển	18-35	387	100	267	20	1.200.000
37	Trồng rau sạch	18-35	264	55	194	15	1.200.000
38	Kỹ thuật chăn nuôi gia súc, gia cầm	18-35	387	75	297	15	1.500.000
39	Bảo vệ thực vật	18-35	264	55	194	15	1.200.000
40	Kỹ thuật trồng cây ăn trái (cam, mít, dứa, bưởi, quýt...)	18-35	395	72	308	15	1.400.000
41	Kỹ thuật trồng hoa cúc, hoa mai, hoa lan...	18-35	264	66	183	15	1.200.000
42	Kỹ thuật trồng và chăm sóc cây cảnh	18-35	554	110	424	20	1.200.000
43	Ươm và nhân giống cây lâm nghiệp	18-35	380	200	160	20	1.200.000
44	Kỹ thuật trồng và chăm sóc cây rừng	18-35	250	62	173	15	1.200.000
45	Kỹ thuật trồng sắn, ngô, lúa, đậu phụng...	18-35	245	40	190	15	1.200.000
46	Sản xuất lúa giống	18-35	314	90	208	16	1.500.000
47	Trồng lúa nước chất lượng cao	18-35	314	90	208	16	1.500.000

48	Trồng, khai thác mủ cao su	18-35	264	55	194	15	1.000.000
49	Kỹ thuật trồng, chăm sóc thu hoạch cà phê	18-35	378	94	264	20	1.400.000
50	Kỹ thuật trồng, chăm sóc thu hoạch hồ tiêu	18-35	378	94	264	20	1.400.000
51	Kỹ thuật chế biến thủy sản và nước mắm	18-35	176	22	144	10	900.000
52	Kỹ thuật sơ chế và bảo quản hoa màu	18-35	231	66	150	15	1.200.000
53	Kỹ thuật trồng nấm	18-35	178	48	120	10	900.000
54	Sản xuất phân bón hữu cơ từ rác thải sinh hoạt	18-35	320	70	233	20	1.200.000
55	Kỹ thuật nuôi tôm sú và tôm thẻ chân trắng	18-35	380	95	265	20	1.300.000
56	Kỹ thuật nuôi tôm hùm	18-35	380	95	265	20	1.300.000
57	Kỹ thuật nuôi cá nước ngọt	18-35	380	95	265	20	1.300.000
58	Kỹ thuật nuôi trồng thủy sản nước lợ, nước mặn	18-35	380	95	265	20	1.300.000
59	Kỹ thuật chế biến hấp sấy cá mực	18-35	264	66	183	15	1.200.000
60	Kỹ thuật bảo quản cá đánh bắt xa bờ	18-35	264	66	183	15	1.000.000
61	Kỹ thuật thụ tinh nhân tạo heo, bò	18-35	380	95	265	20	1.200.000
62	Kỹ thuật sử dụng thuốc thú y trong sản xuất trang	18-35	264	66	183	15	1.200.000

	trại						
63	Quản lý kinh tế trang trại	18-35	380	200	160	20	1.200.000
64	Khai thác đánh bắt hải sản	18-35	380	200	160	20	1.200.000
65	Chạm khắc hoa văn, phù điêu gỗ	18-35	310	20	270	20	1.400.000
66	Dán nổi óc mỹ nghệ	18-35	330	60	250	20	1.400.000
67	Mộc dân dụng mỹ nghệ	18-35	420	90	310	20	1.800.000